

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

**Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối
với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3 - đợt 2
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.**

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Bà: Mai Xuân Huyền

Năm sinh:

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chính lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 90,0m²;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn vị trí 1 đường ĐT.462 (đường 221A) cũ: Từ giáp xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú (Căn cứ Nghị quyết 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên);

+ Diện tích bồi thường: 90,0m²;

+ Giá bồi thường: $32.000.000 * 1,15 = 36.800.000$ đồng/m²

+ Thành tiền: $90,0m^2 * 36.800.000 \text{ đồng/m}^2 = 3.312.000.000$ đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000 đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

+ Cây cối, hoa màu: 500.000 đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	Cây cối, hoa màu (Căn cứ Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)						-
	Ngũ da bì (cây vạt tuế 20-30 cm)	39.3-16	cây	1,000	500.000	1,000	500.000

+ Công trình xây dựng: 560.350.000đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
II	Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)						560.350.217
A	<i>Nhà xây gạch chỉ tường 220cm, mái bằng, 1 tầng móng gia cố cọc tre cao 3,2m có công trình phụ khép kín.</i>						
	Diện tích sàn: rộng 6,2m dài 10,2m	29-3	m2	63,240	4.679.207	1,011	299.168.094
I	<i>Phòng khách</i>						
	Cửa gỗ lim đóng dải bản dày 0,03m	GLS	m2	3,080	2.200.000	1,000	6.776.000
	Cửa sổ gỗ lim đóng dải bản	GLS	m2	2,240	2.200.000	1,000	4.928.000
	Cửa sổ gỗ lim đóng dải bản * 2 cửa	GLS	m2	2,800	2.200.000	1,000	6.160.000
	Song sắt hoa	174-21	m2	2,800	1.124.884	1,011	3.184.322
	Nền bê tông đá 1*2	20-13	m	19,800	315.499	1,011	6.315.596
	Quét vôi phía trong	158-21	m2	19,800	16.279	1,011	325.870
	Quét vôi phía trong	158-21	m2	50,120	16.279	1,011	824.878
1	<i>Phòng ngủ số 1</i>						
	Cửa sổ gỗ lim đóng dải bản dày 0,02m	GLS	m2	1,360	2.200.000	1,000	2.992.000
	Cửa sổ gỗ lim đóng dải bản dày 0,02m	GLS	m2	0,700	2.200.000	1,000	1.540.000
	Vách khung nhôm bưng nhựa	GLS	m2	8,400	900.000	1,000	7.560.000
	Tường ốp nhựa	216-23	m2	20,400	298.633	1,011	6.159.126
	Trần ốp nhựa	204-23	m2	16,450	370.636	1,011	6.164.029
	Nền lát đá ceramic	128-20	m2	19,250	359.110	1,011	6.988.909
	Quét vôi phía trong	158-21	m2	13,440	16.279	1,011	221.196
	Di chuyển 1 điều hòa	229+23 4-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
2	<i>Cầu thang bê tông cốt thép kích thước: 0,8*25 dày 0,06m: 12 bậc</i>						
	<i>Chiều nghỉ kích thước (0,6*0,8)+(0,7*0,8) dày 0,06m</i>						

	Bê tông	50-16	m3	0,210	2.753.977	1,011	584.697
	Ván khuôn sàn mái	78-18	m2	1,840	246.832	1,011	459.167
	Thép phi 6	65-17	kg	10,460	28.175	1,011	297.952
	Tay vịn cầu thang gỗ lim kt (0,07*0,05)m dài 13,9m	GTT	m	13,900	800.000	1,000	11.120.000
	Con tiện gỗ lim dk 0,04m cao 0,5m	GTT	con tiện	31,000	100.000	1,000	3.100.000
3	Gác xép gỗ	34-13	m2	12,220	1.376.429	1,011	17.004.982
	Cửa sổ gỗ lim đóng dải bản ; số lượng 2 cửa	GLS	m2	1,540	2.200.000	1,000	3.388.000
	5 song +2 lập là gỗ lim *2 cửa	GTT	chiếc	14,000	120.000	1,000	1.680.000
	Cửa gỗ lim đóng dải bản	GLS	m2	0,900	2.200.000	1,000	1.980.000
	Quét vôi phía trong	158-21	m2	12,220	16.279	1,011	201.118
	Quét vôi phía trong	158-21	m2	32,040	16.279	1,011	527.317
	Bể nước trên mái xây gạch chỉ có nắp đan bê tông	10-12	m3	9,240	1.654.056	1,011	15.451.596
4	<i>Phòng bếp</i>						
	Cửa gỗ chè đóng dải bản dày 0,02m	GLS	m2	1,120	1.250.000	1,000	1.400.000
	Cửa gỗ lim đóng dải bản dày 0,02m	GLS	m2	1,120	2.200.000	1,000	2.464.000
	<i>Bàn bếp</i>						
	Trát trong						
	Khối lượng gạch	16-14	m3	0,180	2.331.433	1,011	424.274
	Trát trong	85-18	m2	3,590	101.825	1,011	369.573
	<i>Mặt bàn bê tông cốt thép dày 0,1m</i>						-
	Bê tông	46-16	m3	0,100	2.687.552	1,011	271.712
	Ván khuôn sàn mái	74-17	m2	1,080	187.964	1,011	205.234
	Thép phi 10	57-16	kg	3,700	26.982	1,011	100.932
	Thép phi 6	57-16	kg	1,240	26.982	1,011	33.826

	Mặt ốp gạch ceravic	108-19	m2	1,170	563.183	1,011	666.172
	Tường ốp gạch ceravic 25*40	110-19	m2	2,640	423.906	1,011	1.131.422
	Nền ốp gạch ceravic	111-19	m2	2,040	460.385	1,011	949.516
	Nền bê tông đá m200	20-13	m2	7,600	315.499	1,011	2.424.168
	Quét vôi phía trong	158-21	m2	26,760	16.279	1,011	440.418
5	<i>Nhà vệ sinh</i>						
	Cửa nhựa	GLS	m2	1,330	680.000	1,000	904.400
	Nền lát gạch ceramic 25*25	126-19	m2	3,000	328.543	1,011	996.471
	Tường ốp gạch ceravic 25*40 cao 2,0m	110-19	m2	5,670	423.906	1,011	2.429.986
	1 chậu rửa mặt	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	1 xí bột	GLS	bộ	1,000	1.845.545	1,000	1.845.545
	1 ổ gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	1 móc treo inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Di chuyển 1 bình nóng lạnh	230+23 5-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	1 thoát sàn inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
6	Văng bê tông cốt thép	28-13	m2	13,120	1.075.437	1,011	14.264.941
	<i>Mi cửa bê tông cốt thép kt 0,4*1,4 dày 0,1m: 3 mi</i>						
	Bê tông	46-16	m3	0,160	2.687.552	1,011	434.738
	VK	74-17	m2	1,080	187.964	1,011	205.234
	Thép phi 6	57-16	kg	4,930	26.982	1,011	134.484
	Hệ thống điện nước			1,000	451.349.1 96	0,060	27.080.952
B	<i>Nhà kho xây gạch chỉ tường 110cm ; lợp tôn vỉ kèo thép cao 2,5m; dài 5,7m; rộng 2,6m</i>						
	Diện tích sân	109-10	m2	14,820	2.033.079	1,011	30.461.663
	Cửa thép liên bùng tôn	GTT	m2	4,350	550.000	1,000	2.392.500
	Nền bê tông đá	20-13	m2	14,820	315.499	1,011	4.727.128

	Hệ thống điện			1,000	37.581.29 1	0,040	1.503.252
	Lán tôn khung thép lợp	206-23	m2	9,120	364.548	1,011	3.361.249
	Giếng khơi đá 1,0m sâu 3,1m	16-12	m	3,100	2.481.817	1,011	7.778.263
	Bể nước xây gạch chỉ tường 110cm không có nắp	9-12	m3	0,900	1.841.712	1,011	1.675.774
	Sân bê tông đá	20-13	m2	23,370	315.499	1,011	7.454.317
	<i>Tường xây gạch bê tông dày 110cm; cao 101m dài 6,4m móng sâu 0,8m</i>						
	Đào móng tường bằng thủ công	2-14	m3	2,560	266.100	1,011	688.709
	Lấp móng 1/3 đào	4-14	m3	0,850	185.275	1,011	159.216
	Xây móng	12-14	m3	1,130	1.920.315	1,011	2.193.825
	Xây tường	16-14	m3	0,700	2.331.433	1,011	1.649.955
	Di chuyển 1 tết nước	236-24	bể	1,000	820.542	1,011	829.568
	Lán tôn k/c khung thép hộp	206-23	m2	22,620	364.548	1,011	8.336.783
	Sân bê tông đá 1*2	20-13	m2	27,300	315.499	1,011	8.707.867

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m² đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 90,0m²;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m²;

+ Thành tiền: 90,0m² * 500.000đồng/m² = 45.000.000đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 3.986.850.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Ba tỷ, chín trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI THẨM ĐỊNH

NGƯỜI DUYỆT

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

**Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối
với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3 - đợt 2
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.**

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Bà: Trần Văn Từ

Năm sinh:

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thừa đất số 102, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 97,5m²;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn vị trí 1 đường ĐT.462 (đường 221A) cũ: Từ giáp xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú (Căn cứ Nghị quyết 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên);

+ Diện tích bồi thường: 97,5m²;

+ Giá bồi thường: 32.000.000 * 1,15 = 36.800.000đồng/m²

+ Thành tiền: 97,5m² * 36.800.000đồng/m² = 3.588.000.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

+ Cây cối, hoa màu: 4.124.000đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
1	Hoa Loa kèn	21-10	m2	2,756	98.500		274.000
2	Cây nhãn ĐK 30	23-11	cây	1,000	3.850.000		3.850.000

+ Công trình xây dựng: 2.155.360.000đồng

*** Trần Văn Từ, Phạm Thị Cúc**

ST T	Nội Dung	Mã hiệu	ĐV T	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
A	Nhà 2 tầng xây tường 220, móng BTCT khung cột chịu lực, công trình phụ						724.953.000
	Tầng 1	56-6	m2	50,525	5.070.558	1,011	259.008.032
I	Phòng khách						-
	Cửa chính pano kính, gỗ Lim	GLS	m2	6,656	1.900.000	1,011	12.786.279
	Ốp cạnh cửa	109-19	m2	1,625	478.888	1,011	786.947
	Cửa cuốn có mô điện	GTT	m2	7,961	800.000	1,011	6.438.452
	Cửa gỗ Lim pano đặc	GLS	m2	6,762	2.200.000	1,011	15.040.040
	Ốp cạnh cửa	109-19	m2	1,544	478.888	1,011	747.294
	Cửa sổ pano kính gỗ lim	GLS	m2	1,898	1.250.000	1,011	2.397.966
	Song sắt	174-21	m2	1,898	1.124.884	1,011	2.157.947
	Ánh sáng cửa sổ bằng gỗ	GLS	m2	0,575	1.250.000	1,011	726.656
	Song sắt	174-21	m2	0,575	1.124.884	1,011	653.923
	Cửa bùng tôn	GTT	m2	1,831	550.000	1,011	1.017.905
	Song sắt	174-21	m2	1,831	1.124.884	1,011	2.081.864
	Ốp cạnh cửa	109-19	m2	1,176	478.888	1,011	569.367
	Ốp cạnh cửa	109-19	m2	1,155	478.888	1,011	559.200
	Lát nền gạch 60x60	129-20	m2	25,704	391.177	1,011	10.165.417
	Ốp chân tường	113-19	m2	1,742	322.987	1,011	568.669
	Ốp nhựa tường	216-23	m2	6,543	298.633	1,011	1.975.359
	Phào kép	96-18	m	18,680	124.997	1,011	2.360.628
	Quét sơn	163-21	m2	26,138	69.086	1,011	1.825.619

	Quét trần	163-21	m2	27,972	69.086	1,011	1.953.731
	Sơn mặt tiền	163-21	m2	33,533	69.086	1,011	2.342.151
II	Phòng bếp						-
	Ánh sáng ô thoáng kính	GLS	m2	0,610	1.250.000	1,011	770.888
	Lát nền gạch 60x60	129-20	m2	14,815	391.177	1,011	5.859.035
	Sơn trần	163-21	m2	9,900	69.086	1,011	691.475
	Ốp chân tường	113-19	m2	1,430	322.987	1,011	466.789
	Ốp tường gạch	113-19	m2	13,831	322.987	1,011	4.516.209
	Ốp cột	113-19	m2	2,484	322.987	1,011	811.125
	Sơn	163-21	m2	30,588	69.086	1,011	2.136.448
	Ốp đá	114-19	m2	1,110	1.707.081	1,011	1.915.703
	Chậu rửa inox 1 ngăn	GTT	chi ếc	1,000	1.727.237	1,011	1.746.237
	Xây gạch	17-14	m3	0,091	2.218.558	1,011	203.549
	Ốp gạch	111-19	m2	0,814	460.385	1,011	378.876
	Cánh tủ bếp gỗ	GLS	m2	1,944	2.200.000	1,011	4.323.845
III	Nhà vệ sinh						-
	Cửa nhôm kính có ray treo	GTT	m2	1,375	1.471.548	1,011	2.045.933
	Ốp cửa	109-19	m2	0,789	478.888	1,011	381.999
	Lát nền 30x30	126-19	m2	2,970	328.543	1,011	986.506
	Ốp tường 30x60	108-19	m2	17,626	563.183	1,011	10.035.743
	Xí bệt	GTT	Chi ếc	1,000	1.854.545	1,011	1.874.945
	Chậu rửa	GTT	Chi ếc	1,000	1.727.237	1,011	1.746.237
	Giường	GTT	Chi ếc	1,000	450.000	1,011	454.950
	Sen nóng lạnh	GTT	Chi ếc	1,000	1.546.364	1,011	1.563.374

	Thoát sàn inox	GTT	Chi ếc	1,000	120.000	1,011	121.320
	Sơn trần	163-21	m2	2,970	69.086	1,011	207.442
	Bể nước mưa	10-12	m3	8,320	1.654.056	1,011	13.913.125
*	<i>Cầu thang</i>						-
	Cầu thang BTCT	50-16	m3	0,700	2.753.977	1,011	1.948.990
	Xây bậc gạch	23-15	m3	2,486	2.069.834	1,011	5.202.732
	Ốp đá	212-23	m2	5,719	972.055	1,011	5.620.334
	Trụ gỗ KT 1,1x0,2x0,2	GTT	Chi ếc	2,000	2.000.000	1,011	4.044.000
	Con tiện gỗ	GTT	Chi ếc	17,000	100.000	1,011	1.718.700
	Lan can gỗ	GTT	m	12,000	800.000	1,011	9.705.600
	Sơn đáy	163-21	m2	7,700	69.086	1,011	537.814
IV	Nhà phụ tường gạch 1,6x4,45, cao 3,1m						-
	Diện tích	110-10	m2	7,120	2.724.996	1,011	19.615.393
	Cửa gỗ Lim pano kính	GLS	m2	2,365	1.900.000	1,011	4.542.929
	Lát nền 40x40	127-19	m2	4,320	320.036	1,011	1.397.764
	Ốp tường	110-19	m2	4,840	423.906	1,011	2.074.274
	Sơn tường	163-21	m2	10,235	69.086	1,011	714.873
V	Bậc tam cấp xây gạch chỉ	23-15	m2	1,101	2.069.834	1,011	2.303.955
	Ốp đá tam cấp	212-23	m2	13,197	972.055	1,011	12.969.320
*	<i>Ban công</i>						-
	Hàng rào song sắt	174-21	m ²	4,133	1.124.884	1,011	4.699.718
	Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (sơn ngoài)	164-21	m ²	22,460	126.825	1,011	2.879.823

Cửa đi Pano kính+ hoa sắt (có bản lề, ke, chốt dộc) loại gỗ Lim Nam Phi (2 cửa)	GLS	m ²	5,280	2.100.000	1	11.088.000
Cửa sổ kính 5 ly (có bản, ke, chốt dộc) loại gỗ Lim Nam Phi	GLS	m ²	1,650	1.850.000	1	3.052.500
Cửa sổ pano gỗ đặc dày 3cm (có bản lề, ke, chốt dộc) gỗ Lim Nam Phi	GLS	m ²	1,650	2.350.000	1	3.877.500
Ô thoáng kính	GLS	m ²	3,100	680.000	1	2.108.000
Song sắt hoa	174-21	m ²	1,650	1.124.884	1,011	1.876.475
Cửa đi Pano kính+ hoa sắt (có bản lề, ke, chốt dộc) loại gỗ Lim Nam Phi	GLS	m ²	1,395	1.900.000	1	2.650.500
Song sắt hoa	175-21	m ²	1,395	1.124.884	1,011	1.586.475
Cửa sắt hộp bùng tôn	GTT	m ²	1,395	550.000	1	767.250
Cửa đi Pano kính+ hoa sắt (có bản lề, ke, chốt dộc) loại gỗ Lim Nam Phi	GLS	m ²	1,800	1.900.000	1	3.420.000
Ô thoáng kính	GTT	m ²	0,495	680.000	1	336.600
Song sắt hoa	174-21	m ²	0,495	1.124.884	1,011	562.943
Hàng rào song sắt	174-21	m ²	1,800	1.124.884	1,011	2.047.064
Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (sơn trong nhà)	163-21	m ²	20,614	69.086	1,011	1.439.804
Đắp phào kép, vữa XM mác 75	96-18	m	14,900	124.997	1,011	1.882.942
Ốp tường bằng tấm nhựa	216-23	m ²	36,305	298.633	1,011	10.961.132
Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột gạch ceramic 120x300mm	113-19	m ²	1,194	322.987	1,011	389.889
Cửa đi Pano gỗ Kính dày 3 cm (có bản lề, ke, chốt dộc) loại gỗ Lim Nam Phi	GLS	m	6,693	1.900.000	1	12.716.700

	Song sắt hoa	175-21	m ²	0,934	1.124.884	1,011	1.062.654
	Cửa sắt hộp bùng tôn	GTT	m2	0,934	550.000	1	513.920
	Cửa đi Pano kính+ hoa sắt (có bản lề, ke, chốt dọc) loại gỗ Lim Nam Phi (Cửa 3)	GLS	m ²	5,978	1.900.000	1	11.358.200
	Làm trần bằng tấm nhựa có khung xương	149-20	m ²	14,630	192.091	1,011	2.841.205
	Ốp tường bằng tấm nhựa	216-23	m ²	2,529	298.633	1,011	763.551
	Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 200x250mm	109-19	m ²	7,700	478.888	1,011	3.727.999
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (sơn trong nhà)	163-21	m ²	7,700	69.086	1,011	537.814
	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột gạch ceramic 120x300mm	113-19	m ²	0,480	322.987	1,011	156.739
	Lát nền, sàn gạch ceramic 300x300mm	126-19	m ²	1,430	328.543	1,011	474.984
	Ốp tường bằng tấm nhựa	216-23	m ²	18,275	298.633	1,011	5.517.611
	Cửa đi Pano gỗ Kính dày 3 cm (có bản lề, ke, chốt dọc) loại gỗ Lim Nam Phi	GLS	m	2,285	1.900.000	1	4.341.120
	Đắp phào kép, vữa XM mác 75	96-18	m	10,250	124.997	1,011	1.295.313
	Ô thoáng kính	GTT	m2	0,549	680.000	1	373.320
	Song sắt hoa	174-21	m2	0,549	1.124.884	1,011	624.354
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (sơn cửa)	163-21	m ²	1,619	69.086	1,011	113.095
	Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 200x250mm	109-19	m ²	3,541	478.888	1,011	1.714.492
	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột gạch ceramic 120x300mm	113-19	m ²	0,272	322.987	1,011	88.949

	Cửa đi Pano kính+ hoa sắt (có bản lề, ke, chốt dộc) loại gỗ Lim Nam Phi	GLS	m ²	1,752	1.900.000	1	3.328.800
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (sơn trong nhà)	163-21	m ²	20,962	69.086	1,011	1.464.076
*	<i>Nhà vệ sinh</i>						-
	Cửa nhôm kính Việt Pháp	GLS	m ²	1,295	1.941.000	1	2.513.595
	Lát nền, sàn gạch ceramic 300x300mm	126-19	m ²	3,050	328.543	1,011	1.013.012
	Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 300x600	108-19	m ²	16,421	563.183	1,011	9.349.756
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (sơn trong nhà)	163-21	m ²	5,067	69.086	1,011	353.895
	Di chuyển bình nóng lạnh	230+23 5-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	Chậu rửa viglacera	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1	1.727.237
	Gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1	450.000
	Xí bệt HC + Vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	Thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1	120.000
	Sen nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1	1.546.364
	Móc treo Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1	120.000
*	<i>Phòng ngủ</i>						-
	Cửa sổ kính 5 ly (có bản, ke, chốt dộc) loại gỗ Lim Nam Phi	GLS	m ²	1,800	1.850.000	1	3.330.000
	Song sắt hoa	174-21	m ²	1,800	1.124.884	1,011	2.047.064
	Ô thoáng kính	GTT	m ²	0,540	680.000	1	367.200
	Song sắt hoa	174-21	m ²	0,540	1.124.884	1,011	614.119
	Cửa sắt hộp bùng tôn	GTT	m ²	0,450	550.000	1	247.500
	Song sắt hoa	174-21	m ²	0,450	1.124.884	1,011	511.766

	Lát nền, sàn gạch ceramic 300x300mm	126-19	m ²	17,520	328.543	1,011	5.819.390
	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột gạch ceramic 120x300mm	113-19	m ²	1,520	322.987	1,011	496.471
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (sơn trong nhà)	163-21	m ²	58,502	69.086	1,011	4.086.128
	Di chuyển điều hoà	229,23 4-24	chi ếc	1,000	786.837	1,011	795.492
*	<i>Ban công</i>						-
	Hàng rào song sắt	174-21	m ²	11,880	1.124.884	1,011	13.510.622
	Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	164-21	m ²	59,247	126.825	1,011	7.596.655
*	<i>Hoá vàng</i>						-
	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 6m, vữa XM M75	18-14	m ³	0,396	2.261.035	1,011	905.219
	Dán ngói mũi hài	214-23	m ²	2,400	698.196	1,011	1.694.103
	Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	164-21	m ²	2,160	126.825	1,011	276.955
	Gác xếp						-
	Bê tông cốt thép	32-13	m ²	5,400	1.199.204	1,011	6.546.934
	Cửa sắt hộp bùng tôn	GTT	m2	0,900	550.000	1	495.000
	Lát nền, sàn gạch ceramic 300x300mm	126-19	m ²	69,960	328.543	1,011	23.237.702
	Con tiện sứ cao 0,5m số lượng 22 con tiện	GTT	con tiệ n	78,000	45.000	1	3.510.000
*	<i>Cầu Thang</i>						-
	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 6m, vữa XM M75	23-15	m ³	0,053	2.069.834	1,011	109.862
	Bê tông cầu thang thường vữa BT mác 200	50-16	m ³	0,112	2.753.977	1,011	311.838
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cầu thang đường kính ≤ 10mm	65-17	kg	3,315	28.175	1,011	94.433

	Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	164-21	m ²	37,120	126.825	1,011	4.759.529
	Hệ thống điện nước			1,000	665.702.345	0,06	39.942.141
	Lán tôn	206-23	m2	29,823	364.548	1,011	10.991.322
	Sân bê tông	20-13	m2	26,075	315.499	1,011	8.317.129

*** Trần Văn Tiệm, Nguyễn Thị Lan**

ST T	Nội Dung	Mã hiệu	ĐV T	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
	Nhà 4 tầng, 1 mái thái, xây gạch 220, móng BTCT, khung cột chịu lực có nhà vệ sinh khép kín						1.430.407.000
1	Tầng 1: Phòng khách + bếp	83-8	m2	45,425	5.248.812	1,011	241.049.985
	Cửa cuốn có mô tơ	GTT	m2	8,866	2.080.439	1	18.445.172
	Cửa đi kính cường lực	GTT	m2	7,577	800.000	1	6.061.440
	Khuôn cửa gỗ Lim	GTT	m	11,020	420.000	1	4.628.400
	Cửa sổ gỗ lim	GLS	m2	0,967	2.150.000	1	2.079.480
	Song gỗ hình	GTT	m2	0,967	1.050.000	1	1.015.560
	Khuôn cửa gỗ Lim	GTT	m	4,720	420.000	1	1.982.400
	Vách gỗ tủ trên bếp	150-20	m2	1,894	253.286	1,011	485.103
*	Bếp						-
	Tường xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,047	2.218.558	1,011	105.007
	Mặt BTCT	46-16	m3	0,080	2.687.552	1,011	216.421
	Ốp đá	114-19	m2	0,724	1.707.081	1,011	1.249.694
	Chậu inox 1 ngăn	GTT	Chiếc	2,000	1.050.000	1	2.100.000
	Cánh tủ bếp gỗ lim	GLS	m2	1,650	2.200.000	1	3.630.440
	Nền lát gạch 80x80	130-20	m2	27,563	430.461	1,011	11.995.092

	Ốp chân tường	113-19	m2	1,945	322.987	1,011	635.161
	Ốp tường 30x60	108-19	m2	10,861	563.183	1,011	6.184.128
	Tranh gạch ceramic	112-19	m2	2,220	496.390	1,011	1.114.308
	Phào đơn	95-18	m	31,860	99.700	1,011	3.211.383
	Bể nước ngầm	12-12	m3	14,535	1.179.087	1,011	17.326.548
	Sơn trần	163-21	m2	27,563	69.086	1,011	1.925.129
	Sơn tường	163-21	m2	15,006	69.086	1,011	1.048.108
	Cửa nhôm kính	GTT	m2	0,724	680.000	1	492.184
*	Nhà vệ sinh						
	Cửa nhựa	GTT	m2	1,155	680.000	1	785.400
	Lát nền 30x30	126-19	m2	1,872	328.543	1,011	621.632
	Ốp tường 30x60	108-19	m2	12,353	563.183	1,011	7.033.640
	Chậu rửa	GTT	Chiế c	1,000	1.727.237	1	1.727.237
	Xí bệt	GTT	Chiế c	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	Vòi fi 27	GTT	Chiế c	1,000	25.000	1	25.000
	Ốp tường 30x60	108-19	m2	7,288	563.183	1,011	4.149.741
	Cửa gỗ pano kính	GTT	m2	1,015	1.250.000	1	1.268.500
	Sen hoa sắt	174-21	m2	1,015	1.124.884	1,011	1.154.089
	Ốp chân tường	113-19	m2	0,244	322.987	1,011	79.806
*	Hành lang						-
	Lát nền 50x50	128-20	m2	7,863	359.110	1,011	2.854.561

	Lát đá tam cấp	212-23	m2	4,980	972.055	1,011	4.894.083
	Phào đơn	95-18	m	13,800	99.700	1,011	1.390.994
	Sơn trần	163-21	m2	9,818	69.086	1,011	685.713
	Sơn tường	163-21	m2	31,706	69.086	1,011	2.214.501
2	Tầng 2	83-8	m2	46,978	5.248.812	1,011	249.288.402
*	Phòng số 1						-
	Cửa gỗ lim pano đặc	GLS	m2	3,186	2.200.000	1	7.009.200
	Khuôn cửa gỗ Lim	GLS	m	8,540	420.000	1	3.586.800
	Cửa gỗ lim pano đặc	GLS	m2	1,628	2.200.000	1	3.580.500
	Khuôn cửa	GLS	m2	6,940	420.000	1	2.914.800
	Lát nền 60x60	129-20	m2	13,075	391.177	1,011	5.170.900
	Ốp chân tường	113-19	m2	1,531	322.987	1,011	499.998
	Phào kép	96-18	m	17,150	124.997	1,011	2.167.279
	Sơn trần	163-21	m2	13,075	69.086	1,011	913.236
	Sơn tường	163-21	m2	42,324	69.086	1,011	2.956.160
*	Nhà vệ sinh						-
	Cửa nhôm kính	GTT	m2	1,032	680.000	1	701.760
	lát nền gạch 30x30	126-19	m2	2,496	328.543	1,011	829.064
	Ốp tường 30x45	110-19	m2	13,522	423.906	1,011	5.795.281
	Sơn trần	163-21	m2	2,496	69.086	1,011	174.335
	Móc treo	GTT	Chiế c	1,000	120.000	1	120.000

	Giương soi	GTT	Chiế c	1,000	450.000	1	450.000
	Chậu rửa	GTT	Chiế c	1,000	1.727.237	1	1.727.237
	Sen hoa inox	GTT	Chiế c	1,000	1.546.364	1	1.546.364
	xí bệt	GTT	Chiế c	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	thoát sàn	GTT	Chiế c	1,000	120.000	1	120.000
	Vòi fi 21	GTT	Chiế c	1,000	25.000	1	25.000
*	Hành lang tầng 2						-
	Lát nền 60x60	129- 20	m2	2,446	391.177	1,011	967.146
	Ốp chân tường	113- 19	m2	0,802	322.987	1,011	261.754
	lan can inox	170- 21	m2	1,888	2.216.609	1,011	4.230.096
	Phào kép	96-18	m	8,160	124.997	1,011	1.031.195
	Sơn trần	163- 21	m2	2,446	69.086	1,011	170.808
	Sơn tường	163- 21	m2	19,688	69.086	1,011	1.375.092
*	Phòng số 2						-
	Cửa pano đặc gỗ Lim	GLS	m2	1,613	2.200.000	1	3.547.500
	Khuôn cửa	GLS	m	6,700	420.000	1	2.814.000
	Cửa nhôm kính	GLS	m2	1,188	680.000	1	807.840
	Ốp cạnh cửa	109- 19	m2	0,758	478.888	1,011	367.087
	Lát nền 60x60	129- 20	m2	6,160	391.177	1,011	2.436.156
	Ốp chân tường	113- 19	m2	1,110	322.987	1,011	362.459
	Phào kép	96-18	m	10,000	54.544	1,011	551.440

	Sơn trần	163-21	m2	6,160	69.086	1,011	430.251
	Sơn tường	163-21	m2	17,138	69.086	1,011	1.196.985
	Di chuyển điều hòa	229+234-24	Chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
	Lát nền ngoài cửa	126-19	m2	2,000	328.543	1,011	664.314
*	Cầu thang						-
	Ốp đá mặt bậc cầu thang	212-23	m2	35,196	972.055	1,011	34.588.785
	Con tiện gỗ	GTT	Con tiện	86,000	100.000	1	8.600.000
	Lan can gỗ cầu thang	GTT	m	31,620	800.000	1	25.296.000
	Trụ cầu thang	GTT	Trụ	2,000	2.000.000	1	4.000.000
	Bê tông cầu thang	49-16	m3	2,490	2.800.865	1,011	7.050.870
	Xây gạch cầu thang	23-15	m3	1,260	2.069.834	1,011	2.636.679
	Sơn cầu thang	163-21	m2	24,900	69.086	1,011	1.739.164
	Sơn mặt tiền	163-21	m2	28,673	69.086	1,011	2.002.693
3	Tầng 4						-
	Diện tích sàn tầng 3+4	83-8	m2	18,024	5.248.812	1,011	95.643.115
*	Củng thờ						-
	Xây tường gạch chỉ, chiều dày $\leq 33\text{cm}$, cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM M75	23-15	m ³	0,506	2.069.834	1,011	1.058.857
	Trát tường trong vữa XM mác 75	85-18	m ²	2,900	101.825	1,011	298.541
	Cửa nhôm kính Việt Pháp	GLS	m2	0,600	1.941.000	1	1.164.600
	Bê tông tấm đan mác 200	53-16	m ³	0,180	3.000.140	1,011	545.965

	Sản xuất, lắp đặt cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn đúc sẵn	69-17	kg	5,328	28.107	1,011	151.401
	Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 250x400mm	110-19	m ²	8,470	423.906	1,011	3.629.979
	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm	129-20	m ²	9,180	391.177	1,011	3.630.506
	Cửa sắt hộp bùng tôn	GTT	m2	1,425	550.000	1	783.750
	Ô thoáng kính	GTT	m2	0,150	680.000	1	102.000
	Cửa sổ pano gỗ đặc dày 3cm (có bản lề, ke, chốt dọc) gỗ Lim Nam Phi (cs1)	GLS	m ²	1,008	2.150.000	1	2.166.125
	Cửa sổ pano gỗ đặc dày 3cm (có bản lề, ke, chốt dọc) gỗ Lim Nam Phi (cs2)	GLS	m ²	1,300	2.150.000	1	2.795.000
	Song + lập là gỗ	GTT	chiếc	30,000	100.000	1	3.000.000
	Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 200x250mm	109-19	m ²	3,300	478.888	1,011	1.597.714
	Đắp phào kép, vữa XM mác 75	96-18	m	24,040	124.997	1,011	3.037.982
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (sơn trong nhà)	163-21	m ²	44,635	69.086	1,011	3.117.574
	Gác xép Bê tông cốt thép	32-13	m ²	18,024	1.199.204	1,011	21.851.727
	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột gạch ceramic 120x300mm	113-19	m ²	9,500	322.987	1,011	3.102.129
	Mái lợp ngói 22viên/m2 kèo gỗ (trên cùng)	22-13	m ²	28,000	1.330.435	1,011	37.661.954
	Đầu cột bê tông	GTT	đầu	28,000		1	-
	Đắp phào đơn, vữa XM mác 75	95-18	m	36,960	99.700	1,011	3.725.446
	Đắp phào kép, vữa XM mác 75	96-18	m	26,160	124.997	1,011	3.305.891

	Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	164-21	m ²	58,732	126.825	1,011	7.530.557
*	Hiên tầng 4						-
	Lát nền, sàn gạch ceramic 300x300mm	126-19	m ²	19,440	328.543	1,011	6.457.132
	Mái lợp ngói 22viên/m2 kèo gỗ	22-13	m ²	35,180	1.330.435	1,011	47.319.555
	Bê tông sàn mái vữa BT mác 200	46-16	m ³	5,277	2.687.552	1,011	14.338.216
	5 trụ chống sét	GTT	Chiế c	5,000	150.000	1,011	758.250
	Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	164-21	m ²	38,140	126.825	1,011	4.890.314
*	Hoá vàng						-
	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 6m, vữa XM M75	18-14	m ³	0,414	2.261.035	1,011	945.451
	Dán ngói mũi hài	214-23	m ²	1,320	698.196	1,011	931.757
	Lắp đặt bể chứa nước	236-24	bể	2,000	820.542	1,011	1.659.136
*	Khu cầu thang						-
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (sơn trong nhà)	163-21	m ²	39,003	69.086	1,011	2.724.167
	Cửa nhôm kính Việt Pháp	GLS	m2	0,880	1.941.000	1	1.708.080
4	Tầng 3						
	Diện tích sàn	83-8	m2	41,760	5.248.812	1,011	221.601.483
*	Phòng ngủ 1						-
	Cửa đi Pano gỗ Kính dày 3 cm (có bản lề, ke, chốt dọc) loại gỗ Lim Nam Phi	GLS	m	1,750	1.900.000	1	3.325.000
	Khuôn cửa đơn 130*60	GLS	m	6,500	420.000	1	2.730.000

	Cửa nhôm kính Việt Pháp	GLS	m2	1,260	1.941.000	1	2.445.660
	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm	129-20	m ²	6,440	391.177	1,011	2.546.891
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (sơn trong nhà)	163-21	m ²	55,705	69.086	1,011	3.890.768
	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột gạch ceramic 120x300mm	113-19	m ²	1,302	322.987	1,011	425.155
	Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 200x250mm	109-19	m ²	1,012	478.888	1,011	489.966
	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm	129-20	m ²	2,360	391.177	1,011	933.333
	Đắp phào kép, vữa XM mác 75	96-18	m	7,800	124.997	1,011	985.701
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (sơn trong nhà)	163-21	m ²	6,595	69.086	1,011	460.634
*	Ngoài nhà						-
	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm	129-20	m ²	14,840	391.177	1,011	5.868.922
	Cửa đi Pano gỗ Kính dày 3 cm (có bản lề, ke, chốt dọc) loại gỗ Lim Nam Phi	GLS	m	2,000	1.900.000	1	3.800.000
	Cửa nhôm kính Việt Pháp (cửa nhà vệ sinh)	GLS	m2	1,425	1.941.000	1	2.765.925
	Cửa đi Pano gỗ đặc ván dày 3 cm (có bản lề, ke, chốt dọc) loại gỗ Lim Nam Phi (cửa 3)	GLS	m	1,650	2.200.000	1	3.630.000
	Khuôn cửa đơn 130*60	GLS	m	12,750	420.000	1	5.355.000
	Đắp phào kép, vữa XM mác 75	96-18	m	21,800	124.997	1,011	2.754.909
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (sơn trong nhà)	163-21	m ²	32,495	69.086	1,011	2.269.644
	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột	113-19	m ²	1,876	322.987	1,011	612.589

	gạch ceramic 120x300mm						
*	Nhà vệ sinh						-
	Lát nền, sàn gạch ceramic 300x300mm	126- 19	m ²	2,500	328.543	1,011	830.392
	Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 300x600	108- 19	m ²	13,525	563.183	1,011	7.700.838
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (sơn trong nhà)	163- 21	m ²	9,500	69.086	1,011	663.536
	Di chuyển bình nóng lạnh	230+ 235- 24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	Chậu rửa viglacera	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1	1.727.237
	Gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1	450.000
	Xí bệt HC + vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	Thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1	120.000
	Sen nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1	1.546.364
	Móc treo Inox	GTT	bộ	2,000	120.000	1,011	242.640
	Gác xếp Bê tông cốt thép	32-13	m ²	2,500	1.199.204	1,011	3.030.988
*	Ban công						-
	Lan can I-NOX	37-13	m ²	2,175	4.372.190	1,011	9.614.118
	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm	129- 20	m ²	3,400	391.177	1,011	1.344.632
	Đắp phào kép, vữa XM mác 75	96-18	m	10,800	124.997	1,011	1.364.817
	Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	164- 21	m ²	21,365	126.825	1,011	2.739.422
	Đắp phào đơn, vữa XM mác 75	95-18	m	23,000	99.700	1,011	2.318.324
	Đắp phào kép, vữa XM mác 75	96-18	m	23,000	124.997	1,011	2.906.555

	Cửa song sắt	175-21	m ²	0,713	1.307.970	1,011	942.180
	Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	164-21	m ²	27,360	126.825	1,011	3.508.101
	Hệ thống điện nước			1,000	1.349.440.966	0,06	80.966.458

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m² đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 97,5m²;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m²;

+ Thành tiền: $97,5\text{m}^2 * 500.000\text{đồng/m}^2 = 48.750.000\text{đồng}$.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 5.865.234.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Năm tỷ, tám trăm sáu mươi lăm tỷ, hai trăm ba mươi tư nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI THẨM ĐỊNH

NGƯỜI DUYỆT

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3 - đợt 2
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Bà: Đoàn Văn Tiên

Năm sinh:

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thừa đất số 100, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 98,0m²;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn vị trí 1 đường ĐT.462 (đường 221A) cũ: Từ giáp xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú (Căn cứ Nghị quyết 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên);

+ Diện tích bồi thường: 98,0m²;

+ Giá bồi thường: $32.000.000 * 1,15 = 36.800.000$ đồng/m²

+ Thành tiền: $98,0m^2 * 36.800.000 \text{ đồng/m}^2 = 3.606.400.000$ đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000 đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

+ Cây cối, hoa màu: 750.000 đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
	Di chuyển chấu cảnh	GTT	chấu	15,000	50.000	1	750.000

+ Công trình xây dựng: 3.204.782.000đồng

* Nhà ông Đoàn Văn Tiên, bà Vũ Thị Hoa

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
	Nhà 2 tầng mái bằng xây gạch chỉ 220 không có công trình phụ						921.462.000
	Diện tích tầng 1 (Trừ diện tích xây dựng ra hành lang đường))	55-6	m2	47,484	4.942.156	1,011	237.254.742
	Diện tích tầng2	55-6	m2	73,450	4.942.156	1,011	366.994.373
I	Tầng 1						
1	Phòng bán hàng tầng 1						-
	Cửa đại gỗ tạp	GLS	m2	6,614	1.250.000	1	8.268.000
	Khuôn bao gỗ Lim	GLS	m2	7,340	420.000	1	3.082.800
	Cửa gỗ Lim pano kính	GLS	m2	2,863	1.900.000	1	5.440.270
	Khuôn bao gỗ Lim	GLS	m	5,550	420.000	1	2.331.000
	Ô thoáng gỗ	GTT	m2	0,836	680.000	1	568.480
	Quét vôi trần	157-21	m2	19,500	17.210	1,011	339.287
	Quét vôi tường	157-21	m2	20,035	17.210	1,011	348.600
2	Phòng kho tầng 1						-
	Khuôn cửa thông phòng	GLS	m	4,860	270.000	1	1.312.200
	Cửa gỗ Lim pano kính	GLS	m2	1,948	1.900.000	1	3.700.250
	Khuôn cửa gỗ Lim	GLS	m2	5,050	420.000	1	2.121.000
	Khuôn gỗ Lim	GLS	m	7,520	420.000	1	3.158.400
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc	GLS	m2	1,680	2.150.000	1	3.612.000
	Khuôn cửa	GLS	m	5,200	420.000	1	2.184.000
	Khung song sen sắt	174-21	m2	1,680	1.124.884	1,011	1.910.593

	Cửa gỗ tạp pano kính	GLS	m2	0,696	1.250.000	1	870.000
	Khuôn cửa	GLS	m	2,920	420.000	1	1.226.400
	Cửa sổ Lim pano đặc	GLS	m2	1,154	2.150.000	1	2.480.455
	Khuôn cửa Lim	GLS	m	4,440	420.000	1	1.864.800
	Tường quét ve	157-21	m2	107,63 5	17.210	1,011	1.872.766
3	Cầu thang						-
	Vách gỗ ngăn tường	150-20	m2	55,538	253.286	1,011	14.221.607
	Bậc BTCT	50-16	m3	0,407	2.753.977	1,011	1.132.850
	Cổ bậc BTCT	50-16	m3	0,326	2.753.977	1,011	906.280
	Chiều nghỉ	50-16	m3	0,166	2.753.977	1,011	461.911
	Tay vịn bê tông	50-16	m3	0,114	2.753.977	1,011	316.293
	Con song sứ cầu thang	GTT	con song	31,000	35.000	1	1.085.000
4	Ban thờ bê tông	46-16	m3	0,074	2.687.552	1,011	200.849
5	Tum cao 2,2 xây gạch 220, mái bằng	118-11	m2	6,510	3.002.483	1,011	19.761.172
	Mi BTCT	46-16	m3	0,195	2.687.552	1,011	529.837
	Cửa gỗ tạp	GTT	m2	1,002	1.250.000	1	1.252.500
	Con tiện sứ	GTT	con tiện	90,000	45.000	1	4.050.000
	Bê tông đè con tiện	50-16	m3	0,226	2.753.977	1,011	628.131
	Di chuyển Biển quảng cáo	GTT	m2	39,650	150.000	1	5.947.500
	Ốp gạch viền 20x30	109-19	m2	10,680	478.888	1,011	5.170.784
II	Tầng 2						-
	Lát nền, sàn gạch ceramic 300x300mm	126-19	m ²	23,670	328.543	1,011	7.862.156
	Ốp chân tường, viền tường, viên trụ, cột gạch ceramic 120x300mm	113-19	m ²	1,800	322.987	1,011	587.772

	Khuôn cửa gỗ Cửa 1 Chò chỉ dày 0,88	GLS	m	5,130	420.000	1	2.154.600
	Khuôn cửa gỗ Cửa 2 Chò chỉ dày 0,88	GLS	m	5,010	420.000	1	2.104.200
	Nẹp cửa 1 gỗ Lim Nam Phi	GLS	m	5,700	35.000	1	199.500
	Cửa đi Pano kính+ hoa sắt (có bản lề, ke, chốt dọc) loại gỗ Lim Nam Phi (C1)	GLS	m	2,750	2.100.000	1	5.775.000
	Cửa sổ pano gỗ đặc dày 3 cm (có bản lề, ke, chốt dọc) loại gỗ Lim Nam Phi	GLS	m	2,160	2.350.000	1	5.076.000
	Cửa nhôm kính Việt Pháp	GLS	m2	3,238	1.941.000	1	6.283.988
	Song + lập là gỗ	GTT	chiếc	16,000	100.000	1	1.600.000
	Cửa sổ pano gỗ đặc dày 3 cm (có bản lề, ke, chốt dọc) loại gỗ Lim Nam Phi	GLS	m	2,100	2.150.000	1	4.515.000
	Song + lập là gỗ	GTT	chiếc	13,000	100.000	1	1.300.000
	Ô thoáng kính	GTT	m2	2,225	680.000	1	1.513.000
	Song sắt hoa	174-21	m2	2,225	1.124.884	1,011	2.530.398
	Cửa đi Pano gỗ Kính dày 3 cm (có bản lề, ke, chốt dọc) loại gỗ Nhóm 3 (C2)	GLS	m	1,505	1.250.000	1	1.881.250
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (sơn cửa)	163-21	m ²	5,962	69.086	1,011	416.422
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (sơn trong nhà)	163-21	m ²	72,690	69.086	1,011	5.077.102
	Đắp phào đơn, vữa XM mác 75	95-18	m	36,000	99.700	1,011	3.628.681
	Đắp phào kép, vữa XM mác 75	96-18	m	18,000	124.997	1,011	2.274.695
	Phản cầu thang						-
	Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 200x250mm	109-19	m ²	1,550	478.888	1,011	750.441

	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột gạch ceramic 120x300mm	113-19	m ²	0,334	322.987	1,011	109.064
	Ốp gỗ	147-20		8,531	298.051	1,011	2.570.703
	Nẹp cửa sổ 4 gỗ Lim Nam Phi	GLS	m	4,700	35.000	1	164.500
	Cửa sổ gỗ kính lật (có khe, chốt) gỗ Lim Nam Phi	GLS	m	1,305	2.150.000	1	2.805.750
	Song + lập là gỗ	GTT	chiếc	8,000	100.000	1	800.000
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (sơn cửa)	163-21	m ²	1,551	69.086	1,011	108.331
	Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 200x250mm	109-19	m ²	1,650	478.888	1,011	798.857
	Khuôn cửa gỗ Cửa 3 Chò chỉ dày 0,88	GLS	m	4,840	420.000	1	2.032.800
	Nẹp cửa sổ 4 gỗ Lim Nam Phi	GLS	m	7,250	35.000	1	253.750
	Cửa Pano kính+ hoa sắt (có bản lề, ke, chốt dọc) loại gỗ Nhóm 3 (C4)	GLS	m	1,720	1.250.000	1	2.150.000
	Cửa đi Pano kính+ hoa sắt (có bản lề, ke, chốt dọc) loại gỗ Lim Nam Phi (C4)	GLS	m	2,820	1.900.000	1	5.358.000
	Cửa nhôm kính Việt Pháp	GLS	m ²	1,910	1.941.000	1	3.706.534
	Nẹp cửa sổ gỗ Lim Nam Phi	GLS	m	5,620	35.000	1	196.700
	Nẹp cửa sổ gỗ Lim Nam Phi	GLS	m	5,900	35.000	1	206.500
	Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 200x250mm	109-19	m ²	1,298	478.888	1,011	628.434
	Cửa đi Pano kính+ hoa sắt (có bản lề, ke, chốt dọc) loại gỗ Lim Nam Phi (C1)	GLS	m	1,720	2.100.000	1	3.612.000
	Nẹp cửa sổ gỗ Lim Nam Phi	GLS	m	4,800	35.000	1	168.000
	Nẹp cửa sổ gỗ Lim Nam Phi	GLS	m	4,800	35.000	1	168.000
	Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 200x250mm	109-19	m ²	1,056	478.888	1,011	511.268

	Lát nền, sàn gạch ceramic 300x300mm	126-19	m ²	15,260	328.543	1,011	5.068.715
	Làm trần bằng tấm nhựa có khung xương	149-20	m ²	14,820	192.091	1,011	2.878.103
	Ốp gỗ	147-20	m ²	48,102	298.051	1,011	14.494.555
	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột gạch ceramic 120x300mm	113-19	m ²	1,540	322.987	1,011	502.871
*	Ban công						-
	Ô thoáng kính	GTT	m2	0,600	680.000	1	408.000
	Song sắt hoa	174-21	m2	0,600	1.124.884	1,011	682.355
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (sơn cửa)	163-21	m ²	0,880	69.086	1,011	61.464
	Cửa đi Pano kính+ hoa sắt (có bản lề, ke, chốt dọc) loại gỗ nhóm 3	GLS	m	9,225	1.250.000	1	11.531.250
	Cửa sổ gỗ kính lật (có khe, chốt) gỗ nhóm 3	GLS	m	13,160	1.250.000	1	16.450.000
	Song cửa ô thoáng KT 0,06*0,06	GTT	m	96,100	50.000	1,011	4.857.855
	Cửa đi Pano gỗ đặc ván dày 3 cm (có bản lề, ke, chốt dọc) loại gỗ nhóm 3 Cửa 8	GLS	m	1,650	1.250.000	1	2.062.500
	Cửa nhôm kính Việt Pháp	GLS	m2	1,800	1.941.000	1	3.493.800
	Ô thoáng kính	GTT	m2	0,450	680.000	1	306.000
	Song sắt hoa	174-21	m2	0,450	1.124.884	1,011	511.766
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (sơn cửa)	163-21	m ²	0,616	69.086	1,011	43.025
	Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 300x600	108-19	m ²	3,360	563.183	1,011	1.913.110
	Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (sơn ngoài)	164-21	m ²	33,853	126.825	1,011	4.340.634
	Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	164-21	m ²	38,198	126.825	1,011	4.897.712

	Con tiện sứ cao 0,5m số lượng 22 con tiện	GTT	con tiện	50,000	45.000	1	2.250.000
	Bê tông xà dầm, giằng nhà BT mác 200	48-16	m ³	0,162	2.878.636	1,011	471.032
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đường kính ≤10mm	62-17	kg	13,315	27.194	1,011	366.067
	Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (sơn ngoài)	164-21	m ²	34,771	126.825	1,011	4.458.276
	Hệ thống điện			1,000	870.533.6 19	0,04	34.821.345
*	Lán tôn hành lang	206-23	m ²	24,581	364.548	1,011	9.059.525
	Sân bê tông	20-13	m ²	22,095	315.499	1,011	7.047.631

*** Đoàn Văn Tuyến, Trần Thị Thuý**

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
	Nhà 4 tầng + 1 mái thái, Móng BTCT có có công trình phụ khép kín, tường 220						2.283.320.000
1	Tầng 01 cao 4,55	83-8	m ²	50,716	5.248.812	1,011	269.129.058
	Phòng bán hàng tầng 01						-
	Khuôn bao gỗ Lim	GLS	m	7,440	420.000	1	3.124.800
	Cửa cuốn có mô tơ	GLS	m ²	7,358	2.080.439	1	15.307.870
	Khuôn bao gỗ Lim	GLS	m	7,340	420.000	1	3.082.800
	Cửa cuốn có mô tơ	GLS	m ²	7,358	2.080.439	1	15.307.870
	Khuôn bao gỗ Lim	GLS	m	30,440	420.000	1	12.784.800
	Lát nền 60x60	129-20	m ²	36,648	391.177	1,011	14.493.351
	Phào kép	96-18	m	36,900	124.997	1,011	4.663.126
	Phào đơn	95-18	m	20,200	99.700	1,011	2.036.093
	Sơn tường	163-21	m ²	100,89 7	69.086	1,011	7.047.211
	Sơn trần	163-21	m ²	36,648	69.086	1,011	2.559.679
	Cửa sổ cầu thang gỗ Lim	GLS	m ²	0,728	2.200.000	1	1.600.500

	Song gỗ + lập	GTT	chiếc	5,000	100.000	1	500.000
	Ốp cột 50x50	111-19	m2	1,850	460.385	1,011	861.081
	Khuôn bao gỗ Lim	GLS	m	3,440	420.000	1	1.444.800
	Bể nước ngầm	12-12	m3	13,225	1.179.087	1,011	15.764.953
	Bể nước ngầm	12-12	m3	13,800	1.179.087	1,011	16.450.386
	Bể nước ngầm	12-12	m3	13,800	1.179.087	1,011	16.450.386
	Ốp chân tường	113-19	m2	3,168	322.987	1,011	1.034.478
	Cửa cuốn có mô tơ (nhà ô tô)	GLS	m2	15,600	2.080.439	1	32.454.848
*	Nhà vệ sinh						-
	Cửa nhôm kính	GTT	m2	1,295	680.000	1	880.600
	Ốp tường 30x60	108-19	m2	9,935	563.183	1,011	5.656.771
	Lát nền 30x30	126-19	m2	2,530	328.543	1,011	840.357
	Xí bệt + vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	Vòi fi21	GTT	chiếc	1,000	25.000	1	25.000
	Giếng khoan	15-12	m	8,000	90.756	1,011	734.035
*	Gác xếp bê tông (Bếp)						-
	Diện tích	32-13	m2	8,074	1.199.204	1,011	9.789.000
	Khuôn cửa gỗ Lim	GTT	m	8,870	420.000	1	3.725.400
	Lát nền	129-20	m2	8,074	391.177	1,011	3.193.145
	Lan can gỗ 0,1x0,1x2,8	GTT	m	2,800	800.000	1	2.240.000
	Song gỗ	GTT	chiếc	12,000	100.000	1	1.200.000
	Phào kép	96-18	m	10,320	124.997	1,011	1.304.159
	Phào đơn	95-18	m	10,320	99.700	1,011	1.040.222
	Ốp gỗ ván	150-20	m2	1,050	253.286	1,011	268.876

	Ô cửa thoáng gỗ Lim	GTT	m2	0,532	680.000	1	361.760
	Ốp tường gạch 30x45	110-19	m2	7,396	423.906	1,011	3.169.696
	Bếp xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,149	2.218.558	1,011	333.080
	Ốp gạch 30x45	110-19	m2	2,700	423.906	1,011	1.157.136
	Ốp đá bàn bếp	114-19	m2	1,428	1.707.081	1,011	2.464.526
	Bàn bếp BTCT	46-16	m3	0,114	2.687.552	1,011	310.403
	Chậu rửa inox 2 ngăn	GTT	chiếc	1,000	1.950.000	1	1.950.000
	Cánh tủ bếp gỗ Lim	GLS	m2	1,495	2.200.000	1	3.288.560
	Ốp gạch chân tường	113-19	m2	0,280	322.987	1,011	91.431
	Kệ gỗ công nghiệp (Tính bằng ốp gỗ)	150-20	m2	1,030	253.286	1,011	263.754
	Thép inox hộp 2x2	GTT	m	7,800	20.000	1	156.000
	Thép tròn fi 21	GTT	m	5,700	12.000	1	68.400
2	Tầng 02	83-8	m2	48,134	5.248.812	1,011	255.425.426
	Khuôn cửa gỗ Lim	GLS	m	12,100	420.000	1	5.082.000
	Song gỗ giống khuôn cửa	GLS	m	18,900	420.000	1	7.938.000
	Khuôn cửa gỗ Lim	GLS	m	10,160	420.000	1	4.267.200
	Song gỗ giống khuôn cửa	GLS	m	6,060	420.000	1	2.545.200
	Khuôn cửa gỗ Lim	GLS	m	12,100	420.000	1	5.082.000
	Song gỗ giống khuôn cửa	GLS	m	3,030	420.000	1	1.272.600
	Khuôn cửa gỗ Lim	GLS	m	25,000	420.000	1	10.500.000
	Song gỗ giống khuôn cửa	GLS	m	3,030	420.000	1	1.272.600
	Khuôn bao cửa sổ	GLS	m	11,250	420.000	1	4.725.000
	Song sen inox	170-21	m2	3,485	2.216.609	1	7.724.882
	Cửa sổ gỗ Lim pano kính	GLS	m2	3,485	1.850.000	1	6.447.250

	Khuôn bao cửa sổ	GLS	m	11,250	270.000	1	3.037.500
	Song sen inox	170-21	m2	3,485	2.216.609	1,011	7.809.856
	Khuôn bao cửa sổ	GLS	m	2,880	270.000	1	777.600
	Song gỗ + lập	GTT	chiếc	5,000	100.000	1	500.000
	Lát nền 60x60	129-20	m2	23,537	391.177	1,011	9.308.412
	Ốp chân tường	113-19	m2	1,691	322.987	1,011	552.114
	Phào kép	96-18	m	35,200	124.997	1,011	4.448.293
	Phào đơn	95-18	m	20,600	99.700	1,011	2.076.412
	Sơn tường	163-21	m2	46,768	69.086	1,011	3.266.562
	Sơn trần	163-21	m2	23,537	69.086	1,011	1.643.964
*	Nhà vệ sinh						-
	Cửa sổ gỗ Lim pano đặc	GLS	m2	1,576	2.150.000	1	3.388.400
	Khuôn bao	GLS	m	5,030	270.000	1	1.358.100
	Lát nền 30x30	126-19	m2	4,860	328.543	1,011	1.614.283
	Ốp tường 30x60	108-19	m2	4,360	563.183	1,011	2.482.488
	Phào kép	96-18	m	9,000	124.997	1,011	1.137.348
	Xí bệt + vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	Chậu rửa	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1	1.727.237
	Gương soi	GTT	chiếc	1,000	450.000	1	450.000
	Vòi sen inox	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1	1.546.364
	Vòi fi21	GTT	chiếc	1,000	25.000	1	25.000
	Móc inox	GTT	chiếc	2,000	120.000	1	240.000
	Thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Di chuyển 1 bình nóng lạnh	230+23 5-24	chiếc	1,000	926.382	1,011	936.572

	Gác xếp bê tông	32-13	m2	5,510	1.199.204	1,011	6.680.298
	Lát nền 60x60	129-20	m2	5,510	391.177	1,011	2.179.095
	Ốp chân tường	113-19	m2	0,504	322.987	1,011	164.576
	Lan can gỗ 0,1x0,1x2,8	GTT	m	2,800	800.000	1	2.240.000
	Song gỗ	GTT	chiếc	11,000	100.000	1	1.100.000
	Phào kép	96-18	m	10,800	124.997	1,011	1.364.817
	Phào đơn	95-18	m	10,800	99.700	1,011	1.088.604
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	6,200	270.000	1	1.674.000
	Cửa nhôm kính	GTT	m2	0,800	680.000	1	544.000
	Khuôn cửa	GLS	m	3,960	270.000	1	1.069.200
	5 song + 2 lập	GTT	chiếc	7,000	100.000	1	700.000
	Cửa cầu thang gỗ Lim	GLS	m2	0,968	2.200.000	1	2.129.600
*	<i>Cầu thang</i>						-
	Mặt bậc + cổ bậc ốp đá	212-23	m2	35,227	972.055	1,011	34.619.053
	Tay vịn gỗ	GTT	m	23,060	800.000	1	18.448.000
	BTCT cầu thang	50-16	m3	1,564	2.753.977	1,011	4.354.599
	Sơn cầu thang	163-21	m2	19,550	69.086	1,011	1.365.488
	Ốp đá chân cầu thang (Cạnh tường)	212-23	m2	1,166	972.055	1,011	1.146.277
	Xây gạch bậc cầu thang	23-15	m3	2,803	2.069.834	1,011	5.865.825
	Sơn mặt tiền tầng 1 + tầng 2	164-21	m2	29,829	126.825	1,011	3.824.625
2	<i>Tầng 4, Tầng 3</i>						-
	Diện tích sàn tầng 3	83-8	m2	59,675	5.248.812	1,011	316.668.308
	Diện tích sàn tầng 4	84 - 8	m2	59,675	5.248.812	1,011	316.668.308
2.1	<i>Phòng thờ</i>						-

	Cửa đi gỗ lim dày 0,05m pano đặc + phụ kiện	GLS	m2	2,365	2.200.000	1	5.203.000
	Khuôn bao gỗ dày 0,1m bản rộng 0,25m, dài	GLS	m	6,500	420.000	1	2.730.000
	Khuôn bao gỗ giữa nhà dày 0,1m bản rộng 0,25m, dài	GLS	m	22,000	420.000	1	9.240.000
	Cửa đi gỗ lim dày 0,05m pano đặc	GLS	m2	1,400	2.200.000	1	3.080.000
	Khuôn bao gỗ dày 0,1m bản rộng 0,25m, dài	GLS	m	4,700	420.000	1	1.974.000
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc , dày 0,04m	GLS	m2	0,880	2.150.000	1	1.892.000
	Khuôn bao gỗ dày 0,1m bản rộng 0,25m, dài	GLS	m	4,000	420.000	1	1.680.000
	5 song Inox	170-21	m2	0,880	2.216.609	1,011	1.972.073
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc , dày 0,04m	GLS	m2	0,935	2.150.000	1	2.010.250
	Khuôn bao gỗ dày 0,1m bản rộng 0,25m, dài	GLS	m	4,100	420.000	1	1.722.000
	5 song Inox	170-21	m2	0,880	2.216.609	1,011	1.972.073
	Lập là gỗ lim	GTT	chiếc	2,000	100.000	1	200.000
	Cửa sổ đẩy nhôm kính , dày 0,04m	GTT	m2	0,553	680.000	1	375.700
	Khuôn bao gỗ dày 0,1m bản rộng 0,25m, dài	GLS	m	0,713	420.000	1	299.250
	3 song Inox	170-21	m2	0,713	2.216.609	1,011	1.596.707
	Lập là gỗ lim	GTT	chiếc	2,000	100.000	1	200.000
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc , dày 0,04m	GLS	m2	0,520	2.150.000	1	1.118.000
	Khuôn bao gỗ dày 0,1m bản rộng 0,25m, dài	GLS	m	3,300	420.000	1	1.386.000
	5 song Inox	170-21	m2	0,520	2.216.609	1,011	1.165.316
	Lập là gỗ lim	GTT	chiếc	2,000	100.000	1	200.000
	Lát nền gạch ceramic 50*50	128-20	m2	15,878	359.110	1,011	5.764.670
	Ốp chân tường gạch ceramic 25*10	113-19	m2	1,073	322.987	1,011	350.214

	Sơn tường trong	163-21	m2	41,915	69.086	1,011	2.927.593
2.2	<i>Tum xây gạch chỉ 220, mái bê tông cốt thép lợp ngói đỏ hạ long</i>						-
	Ngói đỏ Hạ Long	215-23	m2	66,420	755.359	1,011	50.722.825
	Diện tích sàn	110 - 10	m2	66,420	2.724.996	1,011	182.985.171
	Sơn trần tum trong	163-21	m2	22,400	69.086	1,011	1.564.549
	Tường xây gạch chỉ 220	23-15	m3	9,788	2.069.834	1,011	20.483.227
	Kim thu sét bằng đồng	GTT	chiếc	4,000	150.000	1	600.000
	Dây dẫn sét	GTT	m	15,000	20.000	1	300.000
	Con tiện bê tông	GTT	con	37,000	45.000	1	1.665.000
	Trụ xây gạch chỉ	40-16	m3	0,123	2.543.957	1,011	315.063
	Trát trụ cột	88-18	m2	1,400	246.037	1,011	348.241
2.3	<i>Hiên</i>						-
	Con tiện bê tông	GTT	con	5,000	45.000	1	225.000
	Tường xây gạch chỉ 220	23-15	m3	0,990	2.069.834	1,011	2.070.839
	Ốp tường gạch ceramic 45*30	109-19	m2	3,480	478.888	1,011	1.684.862
	Lan can Inox	170-21	m2	7,920	2.216.609	1,011	17.748.654
	Trụ xây gạch chỉ	40-16	m3	0,495	2.543.957	1,011	1.273.111
	Lát nền gạch ceramic 50*50	128-20	m2	21,000	359.110	1,011	7.624.264
	Ốp chân tường gạch ceramic 25*10	113-19	m2	3,000	322.987	1,011	979.620
	Sơn tường ngoài+ cột tròn	164-21	m2	91,770	126.825	1,011	11.766.756
	Sơn trần+ mái thái	164-21	m2	19,560	126.825	1,011	2.507.985
2.4	<i>Mái tôn</i>						-
	Ốp tường gạch ceramic 45*30	109-19	m2	11,461	478.888	1,011	5.548.667
	Mái tôn	206-23	m2	12,870	364.548	1,011	4.743.342

	Di chuyển téc nước	236-24	cái	2,000	820.542	1,011	1.659.136
	Cửa đi gỗ lim dày 0,05m pano đặc	GLS	m2	10,060	2.200.000	1	22.132.000
	Khuôn bao gỗ dày 0,1m bản rộng 0,25m, dài	GLS	m	15,700	270.000	1	4.239.000
3	Tầng 3						-
3.1	Cầu thang						-
	Cửa sổ cầu thang gỗ lim pano đặc , dày 0,04m	GLS	m2	0,675	2.150.000	1	1.451.250
	Khuôn bao gỗ dày 0,1m bản rộng 0,25m, dài	GLS	m	3,300	420.000	1	1.386.000
	5 song Inox	170-21	m2	0,675	2.216.609	1,011	1.512.669
	Lập là gỗ lim	GTT	chiếc	2,000	100.000	1	200.000
	Khuôn bao gỗ dày 0,1m	GLS	m	64,660	270.000	1	17.458.200
3.2	Phòng khách						-
	Cửa đi gỗ lim dày 0,05m pano đặc	GLS	m2	5,920	2.200.000	1	13.024.000
	Khuôn bao gỗ dày 0,1m bản rộng 0,25m, dài	GLS	m	15,000	420.000	1	6.300.000
	song Inox	170-21	m2	5,920	2.216.609	1,011	13.266.671
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc , dày 0,04m	GLS	m2	1,960	2.150.000	1	4.214.000
	Khuôn bao gỗ dày 0,1m bản rộng 0,25m, dài	GLS	m	5,600	420.000	1	2.352.000
	5 song gỗ	GTT	chiếc	5,000	100.000	1	500.000
	Lập là gỗ lim	GTT	chiếc	2,000	100.000	1	200.000
	Cửa sổ gỗ lim pano kính , dày 0,04m	GLS	m2	3,485	1.850.000	1	6.447.250
	Khuôn bao gỗ dày 0,1m bản rộng 0,25m, dài	GLS	m	16,785	420.000	1	7.049.700
	song Inox	170-21	m2	3,485	2.216.609	1,011	7.809.856
	Lập là gỗ lim	GTT	chiếc	2,000	120.000	1	240.000
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc , dày 0,04m	GLS	m2	1,073	2.150.000	1	2.305.875

	Khuôn bao gỗ dày 0,1m bản rộng 0,25m, dài	GLS	m	4,600	420.000	1	1.932.000
	Song Inox	170-21	m2	1,073	2.216.609	1,011	2.403.464
	Lập là gỗ lim	GTT	chiếc	2,000	100.000	1	200.000
	Ốp chân tường gạch ceramic 25*10	113-19	m2	2,235	322.987	1,011	729.817
	Lát nền gạch ceramic 50*50	128-20	m2	27,310	359.110	1,011	9.915.174
	Sơn trần	163-21	m2	29,310	69.086	1,011	2.047.185
	Sơn tường trong	163-21	m2	46,505	69.086	1,011	3.248.186
3.3	Nhà tắm						-
	Cửa đi nhôm kính dày 0,05m	GLS	m2	1,349	680.000	1	917.320
	Khuôn bao gỗ dày 0,1m bản rộng 0,25m, dài	GLS	m	10,500	270.000	1	2.835.000
	Lát nền gạch ceramic 30*30	126-19	m2	3,200	328.543	1,011	1.062.902
	Cửa nhôm kính dày 0,05m	GLS	m2	0,203	680.000	1	137.700
	Song Inox	170-21	m2	0,203	2.216.609	1,011	453.801
	1 xí bột viglacera + vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	1 chậu rửa viglacera	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1	1.727.237
	1 vòi sen	GTT	bộ	4,000	1.546.364	1	6.185.456
	1 thoát sàn inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1	120.000
	1 giá	GTT	bộ	1,000	120.000	1	120.000
	1 gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1	450.000
	Ốp tường gạch ceramic 45*30	110-19	m2	0,880	423.906	1,011	377.141
	Sơn trần	163-21	m2	2,430	69.086	1,011	169.726
	Sơn tường	163-21	m2	3,200	69.086	1,011	223.507
	Gác xếp bê tông cốt thép	32-13	m2	3,240	1.199.204	1,011	3.928.161

	Sơn trong	163-21	m2	5,328	69.086	1,011	372.139
	Khuôn bao gỗ dày 0,1m bản rộng 0,25m, dài	GLS	m	7,300	420.000	1	3.066.000
3.4	<i>Phòng ngủ</i>						-
	Cửa đi gỗ lim dày 0,05m, pano đặc	GLS	m2	1,560	2.200.000	1	3.432.000
	Khuôn bao gỗ dày 0,1m bản rộng 0,25m, dài	GLS	m	5,060	420.000	1	2.125.200
	Lập là gỗ lim	GTT	chiếc	2,000	100.000	1	200.000
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc , dày 0,04m	GLS	m2	0,750	2.150.000	1	1.612.500
	Khuôn bao gỗ dày 0,1m bản rộng 0,25m, dài	GLS	m	4,560	420.000	1	1.915.200
	Song Inox	170-21	m2	0,750	2.216.609	1,011	1.680.744
	Lập là gỗ lim	GTT	chiếc	2,000	100.000	1	200.000
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc , dày 0,04m	GLS	m2	1,900	2.150.000	1	4.085.000
	Khuôn bao gỗ dày 0,1m bản rộng 0,25m, dài	GLS	m	7,550	420.000	1	3.171.000
	Song Inox	170-21	m2	1,900	2.216.609	1,011	4.257.884
	Lập là gỗ lim	GTT	chiếc	2,000	120.000	1	240.000
3.5	<i>Hiên</i>						-
	Ngói đỏ Hạ Long	GTT	m2	5,530	264.000	1	1.459.920
	Diện tích sàn	28-13	m2	5,530	1.075.437	1,011	6.012.585
	Lan can Inox	170-21	m2	6,570	2.216.609	1,011	14.723.315
	Trụ xây gạch chỉ	40-16	m3	0,306	2.543.957	1,011	787.657
	Phào đơn	95-18	m	6,000	99.700	1,011	604.780
	Sơn tường + cột	163-21	m2	38,755	69.086	1,011	2.706.880
	Sơn trần	163-21	m2	17,000	69.086	1,011	1.187.381
	Lát nền gạch 50*50	128-20	m2	14,450	359.110	1,011	5.246.220

	Óp chân tường gạch ceramic 25*10	113-19	m2	2,000	322.987	1,011	653.080
	Di chuyển điều hòa	229+23 4-24	cái	1,000	786.837	1,011	795.492
	Di chuyển nóng lạnh	230+23 5-24	cái	1,000	926.382	1,011	936.572
	Hệ thống điện nước			1,000	2.149.416 .328	0,06	128.964.980
	Mái tôn trước cửa	206-23	m2	6,754	364.548	1,011	2.489.241
	Di chuyển Biển quảng cáo	GTT	m2	7,030	150.000	1	1.054.500
	Di chuyển Biển quảng cáo tấm alu	GTT	m2	9,300	150.000	1	1.395.000

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m² đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 98,0m²;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m²;

+ Thành tiền: $98,0\text{m}^2 * 500.000\text{đồng/m}^2 = 49.000.000\text{đồng}$.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 6.929.932.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Sáu tỷ, chín trăm hai mươi chín triệu, chín trăm ba mươi hai nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI THẨM ĐỊNH

NGƯỜI DUYỆT

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

**Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối
với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3 - đợt 2
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.**

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Bà: Vũ Thị Thuỷ

Năm sinh:

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thừa đất số 80, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 52,8m²;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn vị trí 1 đường ĐT.462 (đường 221A) cũ: Từ giáp xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú (Căn cứ Nghị quyết 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên);

+ Diện tích bồi thường: 52,8m²;

+ Giá bồi thường: $32.000.000 * 1,15 = 36.800.000$ đồng/m²

+ Thành tiền: $52,8m^2 * 36.800.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.943.040.000$ đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000 đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

+ Cây cối, hoa màu: 2.610.000 đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
1	Sung đk 15-25	48-19	cây	2,000	378.000	1,000	756.000
2	Hoa Hồng	39-15	Khóm	2,000	300.000	1,000	600.000
3	Hoa sữa Đk 2-4	48-19	cây	1,000	54.000	1,000	54.000
4	Khế đk 4-8	31-13	cây	1,000	550.000	1,000	550.000
5	Đinh lăng cao >1m	38-15	cây	1,000	300.000	1,000	300.000
6	Di chuyển 7 chậu cảnh	GTT	chậu	7,000	50.000	1,000	350.000

+ Công trình xây dựng: 702.454.000đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
	TÀI SẢN						702.454.000
I	Nhà 1 tầng có gác xép, xây gạch chỉ 110, tường khung cột BT chịu lực, Mái BTCT, Móng BTCT, có nhà vệ sinh khép kín (Bổ sung đơn giá nhà vệ sinh khép kín 29-31-3)						-
1	Tầng 1 diện tích (Trừ diện tích xây ra hành lang)	11-2	m2	52,800	3.776.877	1,011	201.612.716
1.1	Phòng bán hàng						-
	Cửa cuốn có mô tơ điện	GLS	m2	19,270	2.080.439	1,000	40.090.060
	Cửa xép có ray treo	GTT	m2	12,870	720.000	1,000	9.266.400
	Nền lát gạch Ceramic 40x40	127-19	m2	17,640	320.036	1,011	5.707.535
	Sơn tường	163-21	m2	24,930	69.086	1,011	1.741.259
	Sơn Trần	163-21	m2	17,220	69.086	1,011	1.202.747
	Văng BTCT	28-13	m2	1,800	1.075.437	1,011	1.957.080
	Sơn mặt tiền	164-21	m2	8,080	126.825	1,011	1.036.018
1.2	Phòng khách					1,011	-
	Cửa kính cường lực dày 1,2cm	GLS	m2	9,455	800.000	1,000	7.564.000
	Cửa gỗ Lim Nam Phi pano đặc dày 0,04	GLS	m2	4,386	2.200.000	1,000	9.649.200
	Ô thoáng gỗ kính	GLS	m2	0,680	1.050.000	1,000	714.000
	Khuôn bao gỗ lim Nam Phi	GLS	m	12,400	420.000	1,000	5.208.000
	Nẹp gỗ dài	GTT	m	15,400	35.000	1,000	539.000

	Ô thoáng gỗ kính	GLS	m2	1,400	1.050.000	1,000	1.470.000
	Cửa gỗ chò pano gỗ	GLS	m2	1,690	1.250.000	1,000	2.112.500
	Song sen inox 304	170-21	m2	1,690	2.216.609	1,011	3.787.276
	Nền lát gạch Ceramic 60x60	129-20	m2	29,110	391.177	1,011	11.512.421
	Tường ốp gạch 40x90	111-19	m2	14,608	460.385	1,011	6.799.282
	Tường ốp nhựa	216-23	m2	88,301	298.633	1,011	26.659.658
	Sơn trần	163-21	m2	29,110	69.086	1,011	2.033.215
	Phào kép	96-18	m	30,600	124.997	1,011	3.866.982
1,3	Phòng ngủ						-
	Cửa nhôm kính có ray treo	GLS	m2	7,296	1.471.548	1,000	10.736.414
	Cửa sổ gỗ chò pano đặc	GLS	m2	1,450	1.250.000	1,000	1.812.500
	Song sen sắt hoa	174-21	m2	1,450	1.124.884	1,011	1.649.024
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	11,890	320.036	1,011	3.847.086
	Tường ốp nhựa	216-23	m2	34,054	298.633	1,011	10.281.514
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
	Ốp chân tường gạch 40x90	111-19	m2	2,668	460.385	1,011	1.241.819
	Sơn trần	163-21	m2	11,890	69.086	1,011	830.468
1.4	Phòng bếp + vệ sinh						-
	Cửa gỗ chò pano gỗ	GLS	m2	1,462	1.250.000	1,000	1.827.500
	Cửa nhôm kính có ray treo	GLS	m2	1,224	1.471.548	1,000	1.801.175
	Ô thoáng song sắt	174-21	m2	0,240	1.124.884	1,011	272.942
	ô thoáng nhôm kính	GLS	m2	0,280	680.000	1,011	192.494
	Chân bàn bếp xây gạch chi 110 KT: 0,6*0,7*4	17-14	m2	1,680	2.218.558	1,011	3.768.176
	Ốp gạch	111-19	m2	0,770	460.385	1,011	358.396

	Mặt bàn bếp BTCT	46-16	m3	0,158	2.687.552	1,011	430.391
	Mặt bàn ốp gạch 60x60	111-19	m2	2,310	460.385	1,011	1.075.188
	Chậu inox 2 ngăn	GTT	chiếc	1,000	1.950.000	1,000	1.950.000
	Cánh tủ bếp gỗ lim dày 0,03 pano đặc	GLS	m2	1,820	2.200.000	1,000	4.004.000
	Tường ốp gạch Ceramic 20x25	109-19	m2	12,510	478.888	1,011	6.056.789
	Sơn trần	163-21	m2	8,610	69.086	1,011	601.374
	Sơn tường	163-21	m2	12,400	69.086	1,011	866.090
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	8,610	320.036	1,011	2.785.821
	Tường nhà vệ sinh ốp gạch	108-19	m2	11,376	563.183	1,011	6.477.244
	Xí bột vigla + vôi xít	GLS	chiếc	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	1 vòi inox nóng lạnh	GLS	chiếc	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	1 chậu rửa có chân	GLS	chiếc	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	1 thoát sàn inox	GLS	chiếc	1,000	120.000	1,000	120.000
	2 móc áo inox	GLS	chiếc	1,000	120.000	1,000	120.000
	1 bộ gương	GLS	chiếc	1,000	450.000	1,000	450.000
	di chuyển bình nóng lạnh	230+235-24	chiếc	1,000	926.382	1,011	936.572
	Bể nước ngầm dưới nền ô cầu thang	10-12	m3	7,392	1.654.056	1,011	12.361.277
1.5	Cầu thang						-
	Trụ gỗ nghiêng đk 0,2 cao 1,1 x 2 trụ	GTT	chiếc	2,000	2.000.000	1,000	4.000.000
	Con tiện gỗ nghiêng	GTT	chiếc	25,000	100.000	1,000	2.500.000
	Tay vịn gỗ nghiêng đk 0,07	GTT	m	10,600	800.000	1,000	8.480.000
	Trụ gỗ nghiêng 0,08x0,08x0,7*1	GTT	trụ	1,000	2.000.000	1,000	2.000.000
	Tay vịn sắt tuyết fi 34	GTT	m	1,900	40.000	1,000	76.000
	Mặt bậc ốp đá tự nhiên	212-23	m2	5,117	972.055	1,011	5.028.326

	Cổ bậc ốp đá tự nhiên	212-23	m2	2,538	972.055	1,011	2.494.213
	Ốp nhựa cầu thang	216-23	m2	3,490	298.633	1,011	1.053.694
1.6	Gác xếp, cao 2,9m						-
	Diện tích sàn	32-13	m2	24,300	1.199.204	1,011	29.461.204
	Lan can inox	170-21	m2	2,080	2.216.609	1,011	4.661.263
	Cửa sổ gỗ pano kính	GLS	m2	2,800	1.250.000	1,000	3.500.000
	Song sen sắt hoa	174-21	m2	2,800	1.124.884	1,011	3.184.322
	Ô thoáng gỗ kính	GLS	m2	0,240	1.050.000	1,000	252.000
	Cửa nhôm kính có ray treo	GLS	m2	1,454	1.471.548	1,000	2.140.219
	Cửa gỗ ép dày 0,03	GTT	m2	1,720	680.000	1,000	1.169.600
	Vách nhựa khuôn gỗ	216-23	m2	5,820	298.633	1,011	1.757.163
	Nền lát gạch Ceramic 40x40	127-19	m2	22,280	320.036	1,011	7.208.837
	Ốp chân tường	113-19	m2	2,232	322.987	1,011	728.837
	Tường ốp nhựa	216-23	m2	34,800	298.633	1,011	10.506.745
	Sơn trần	163-21	m2	21,320	69.086	1,011	1.489.116
	Sơn tường	163-21	m2	20,880	69.086	1,011	1.458.383
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
	Tường và nhà vệ sinh ốp gạch 20x25	109-19	m2	11,146	478.888	1,011	5.396.207
	Sơn tường	163-21	m2	8,400	69.086	1,011	586.706
	Xí bệt HC + vòi xịt	GLS	chiếc	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Vòi hoa sen nóng lạnh	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	Chậu rửa có chân	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	1 bộ gương	GTT	chiếc	1,000	450.000	1,000	450.000
	1 móc treo inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1,000	120.000

	1 thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1,000	120.000
1.7	Tum xây gạch chỉ 110, mái lợp tôn xộp vì kèo sắt cao 1,9						-
	Diện tích sàn	109-10	m2	10,800	2.033.079	1,011	22.198.783
	Cửa thép hộp bùng tôn	GTT	m2	1,225	550.000	1,000	673.750
	Nền lát gạch 30x45	127-19	m2	32,940	320.036	1,011	10.657.948
	Văng BTCT	28-13	m2	6,820	1.075.437	1,011	7.415.160
	Sơn văng	164-21	m2	6,820	126.825	1,011	874.461
	Phào kép	96-18	m	14,600	124.997	1,011	1.845.031
	dậu xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,275	2.218.558	1,011	616.815
	Con tiện bê tông	GTT	con tiện	5,000	45.000	1,000	225.000
	Bê tông đè con tiện	48-16	con tiện	0,125	2.878.636	1,011	363.788
	Trụ xây gạch chỉ	40-16	m3	0,150	2.543.957	1,011	385.791
	Trát trụ	88-18	m2	2,400	246.037	1,011	596.984
	Sơn trụ	164-21	m2	2,400	126.825	1,011	307.728
	Mi BTCT	28-13	m2	0,780	1.075.437	1,011	848.068
1.8	Trên mái						-
	Lán tôn khung sắt hộp	206-23	m2	28,600	364.548	1,011	10.540.760
	Vách tôn khung sắt hộp	206-23	m2	6,390	364.548	1,011	2.355.086
	Hàng rào sắt hộp 2x4	174-21	m2	10,965	1.124.884	1,011	12.470.031
	Hàng rào sắt hộp nan sắt fi 10	174-21	m2	5,640	1.124.884	1,011	6.414.134
	Hệ thống điện nước			1,000	611.843.029	0,060	36.710.582
1.9	Lán tôn phía cạnh nhà	206-23	m2	10,260	364.548	1,011	3.781.405
	Khung sắt hộp	174-21	m2	14,740	1.124.884	1,011	16.763.179

	Bậc xây gạch chỉ	17-14	m3	0,521	2.218.558	1,011	1.169.480
	Bậc xây gạch chỉ	17-14	m3	0,205	2.218.558	1,011	460.256
	Nền lát gạch đỏ hạ long	144-20	m2	33,290	208.945	1,011	7.032.293
1.10	Nhà kho xây gạch chỉ 110, mái lợp tôn vì kèo sắt hộp cao 2,6m						-
	Diện tích sàn	109-10	m2	6,050	2.033.079	1,011	12.435.429
	Cửa thép hộp bùng tôn	GTT	m2	1,295	550.000	1,000	712.250
	Nền lát gạch đỏ	144-20	m2	4,680	208.945	1,011	988.619
	Văng BTCT	28-13	m2	4,060	1.075.437	1,011	4.414.303
	Mi cửa sổ	28-13	m2	0,600	1.075.437	1,011	652.360
	Văng BTCT	28-13	m2	2,150	1.075.437	1,011	2.337.624
	Văng trên mái gác xếp BTCT	28-13	m2	2,900	1.075.437	1,011	3.153.074

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m² đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 52,8m²;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m²;

+ Thành tiền: 52,8m² * 500.000đồng/m² = 26.400.000đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 2.743.504.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Hai tỷ, bảy trăm bốn mươi ba triệu, năm trăm linh tư nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI THẨM ĐỊNH

NGƯỜI DUYỆT

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT